

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

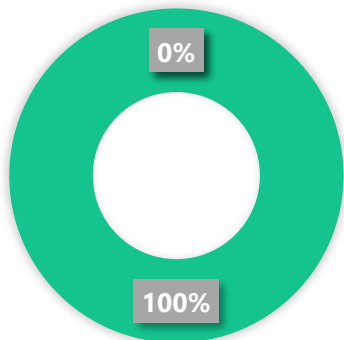
Giá hiện tại (VNĐ)	24,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,754
SL cổ phiếu LH	7,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	93
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173

P/E

EPS

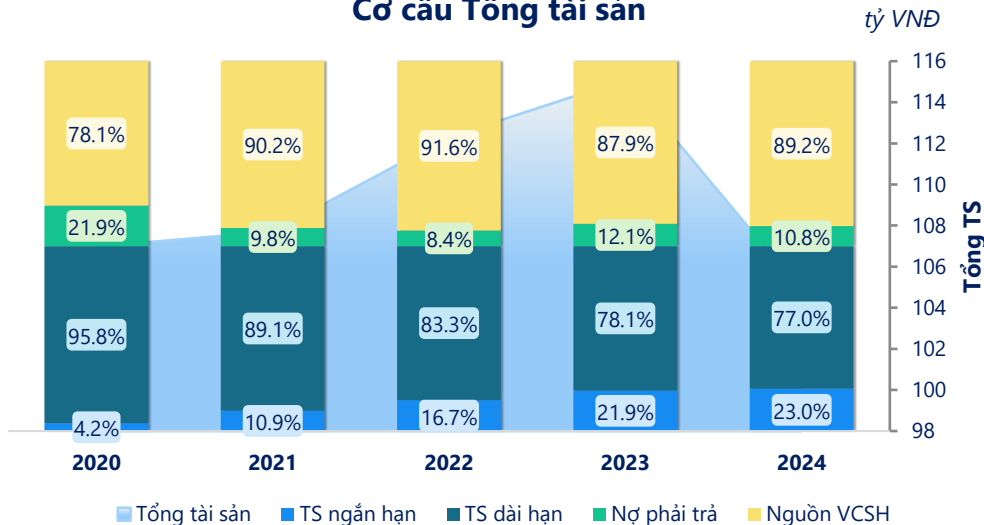
	YTD	1T	3T	6T
TNP		9.4%	-16.4%	8.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

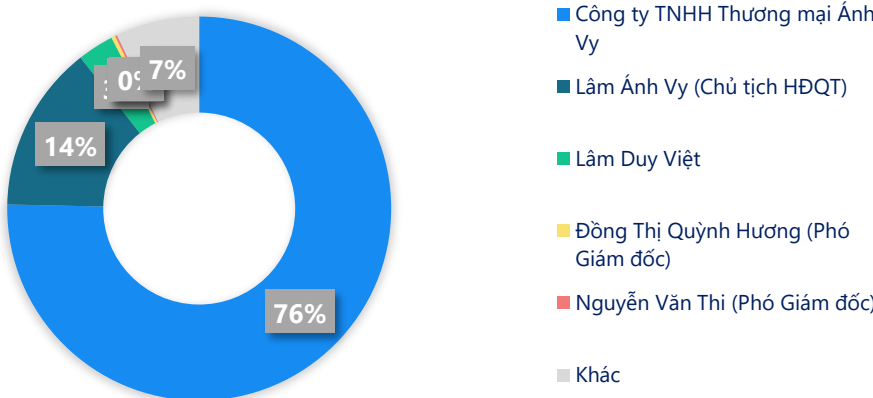
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TNP** năm 2024 đạt **104.8** tỷ đồng, giảm **8.93%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

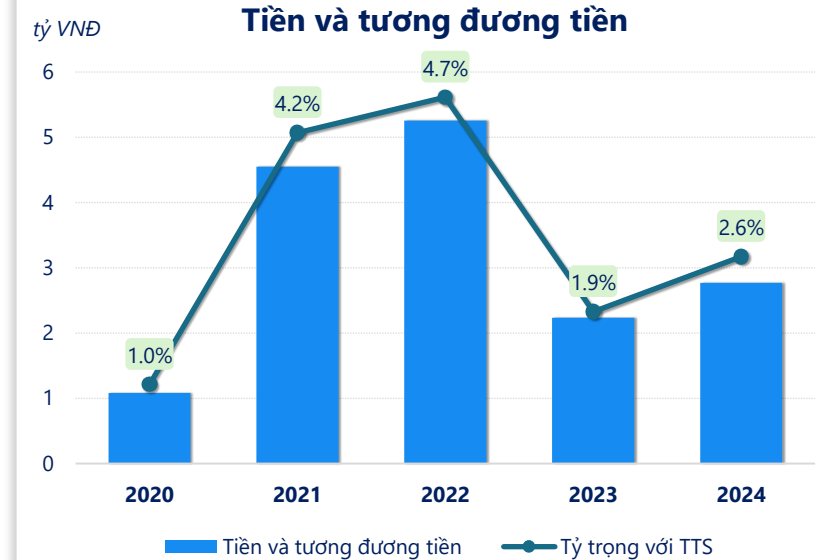
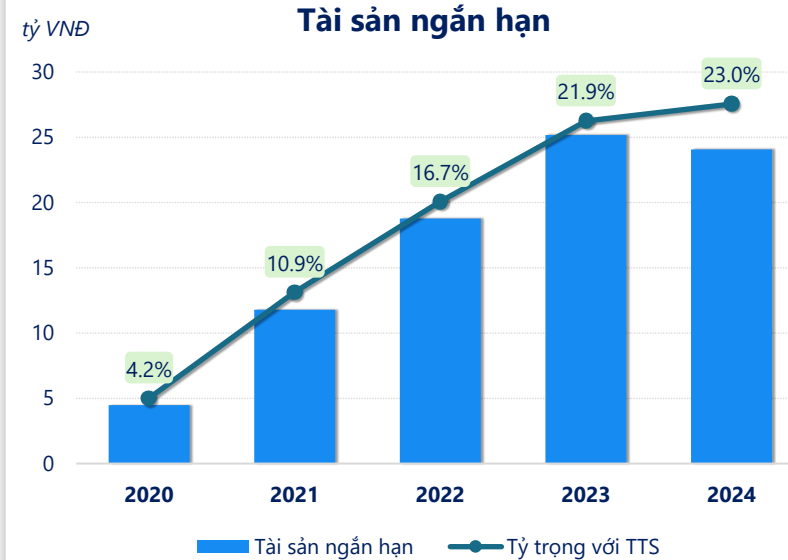
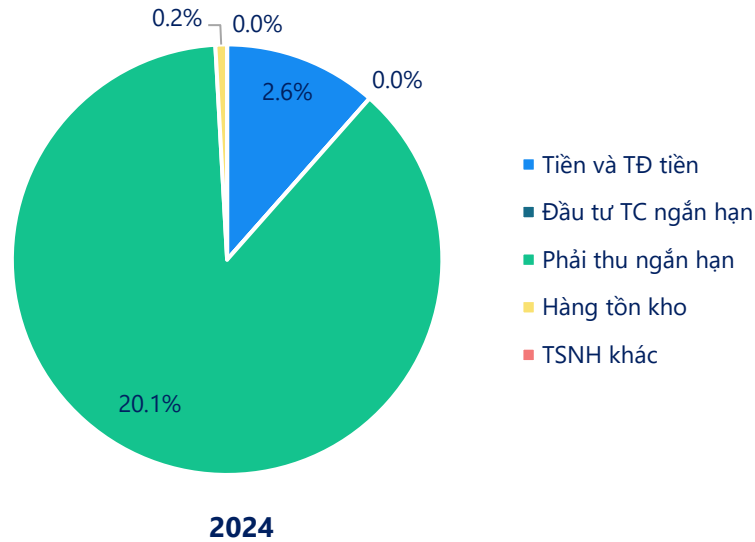
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

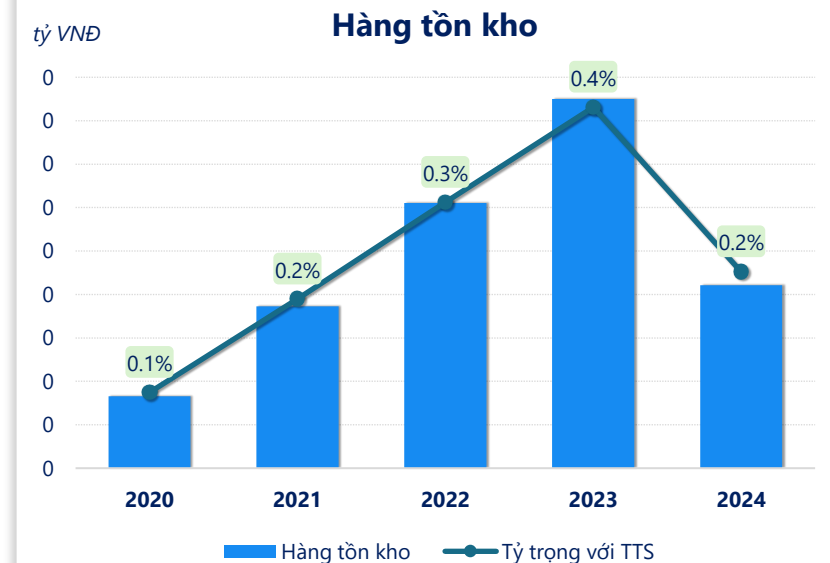
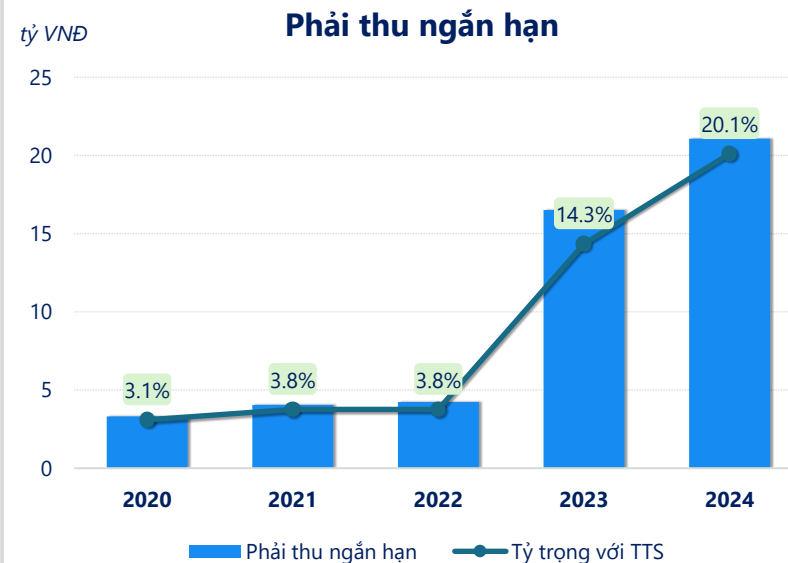
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy** sở hữu **75.3%**, lớn thứ 2 là Lâm Ánh Vy (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 14.1% và đứng thứ 3 là Lâm Duy Việt nắm giữ 3.06%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

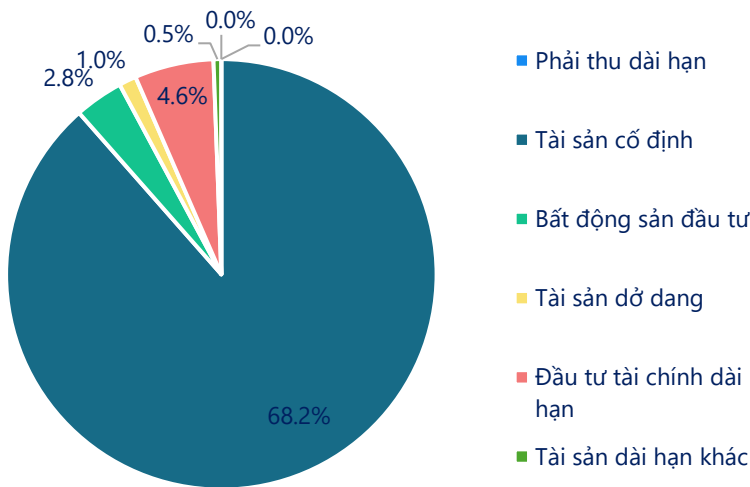


Tài sản ngắn hạn của TNP năm 2024 giảm **4.41%** so với năm trước, đạt **24.06** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.64% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



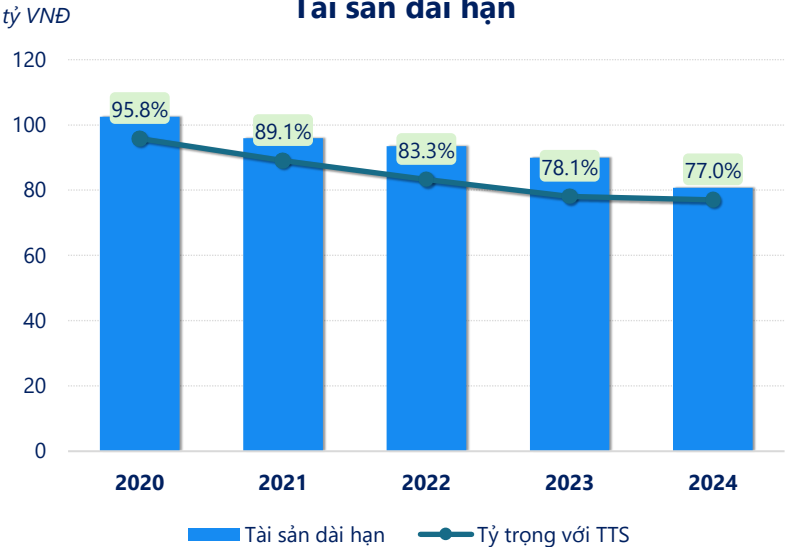
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **80.76** tỷ đồng giảm **10.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **77.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **68.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.58%.

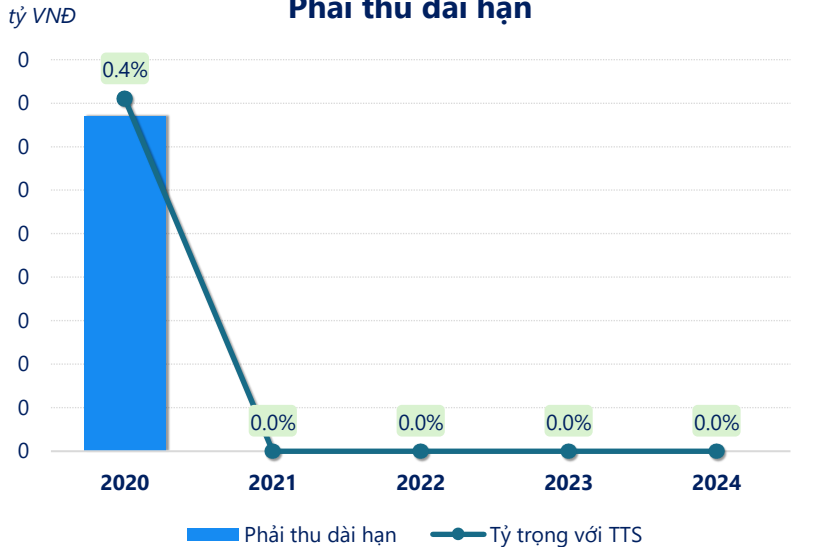
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



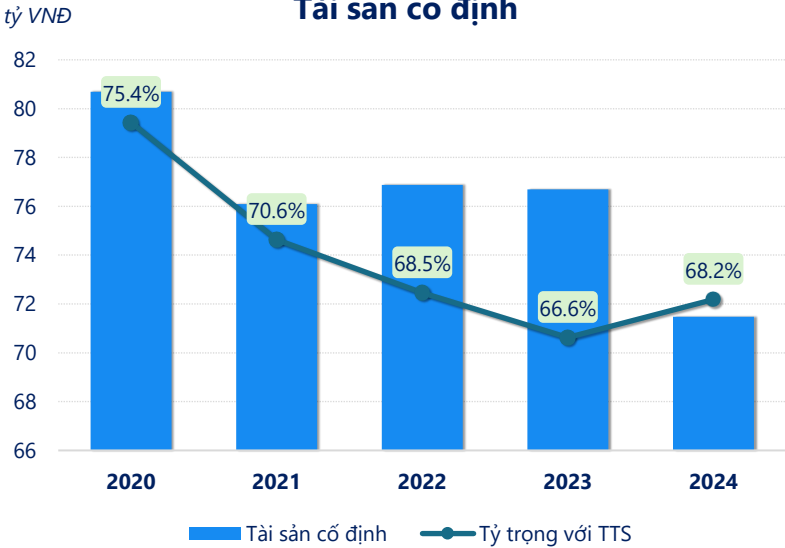
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



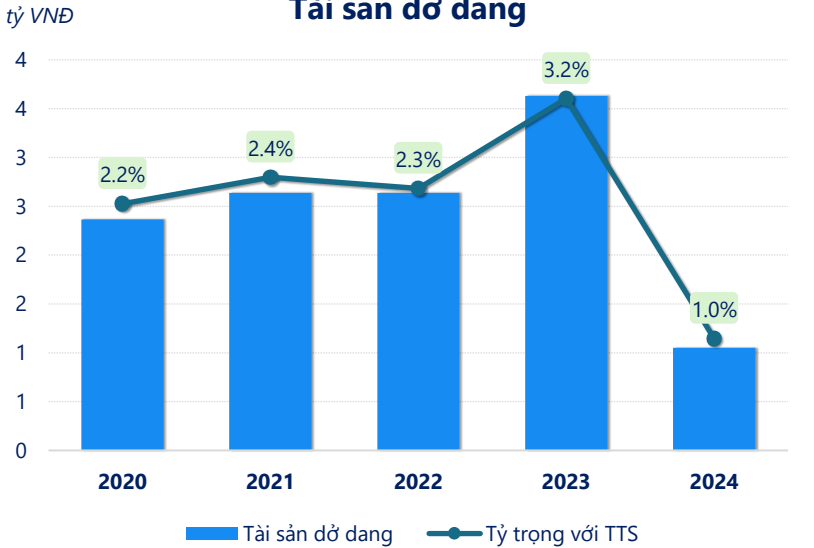
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

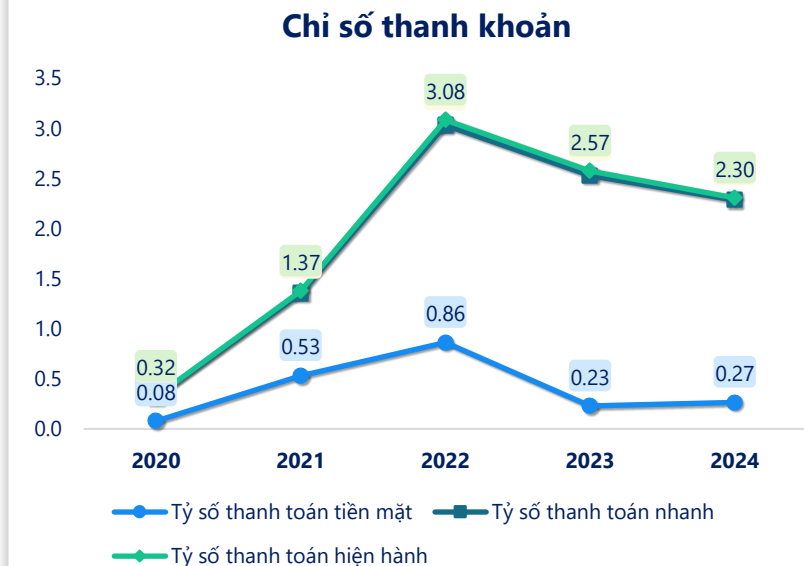
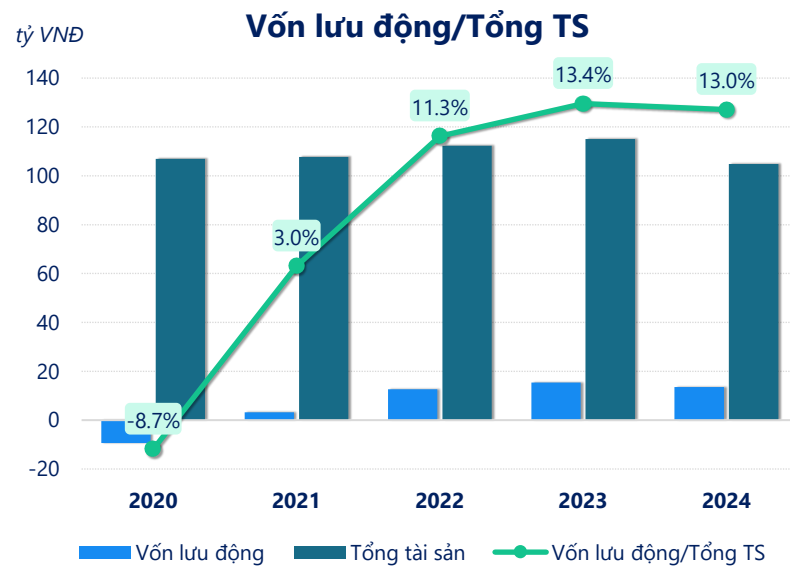
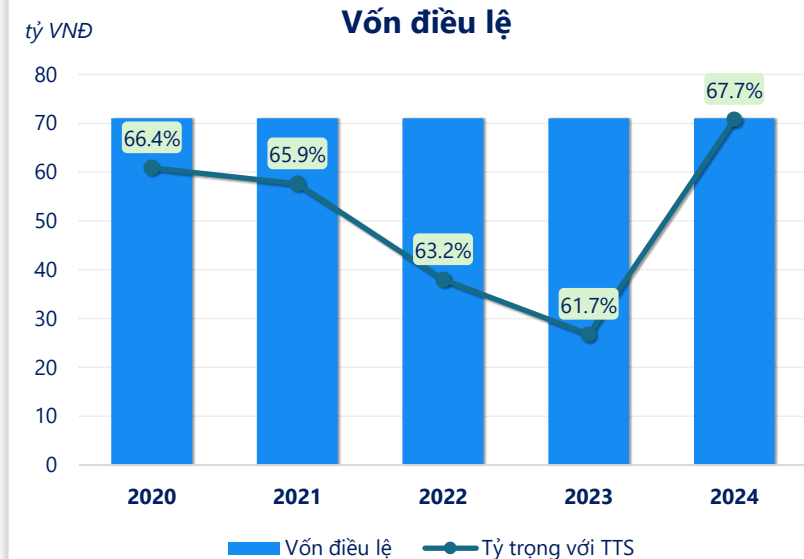
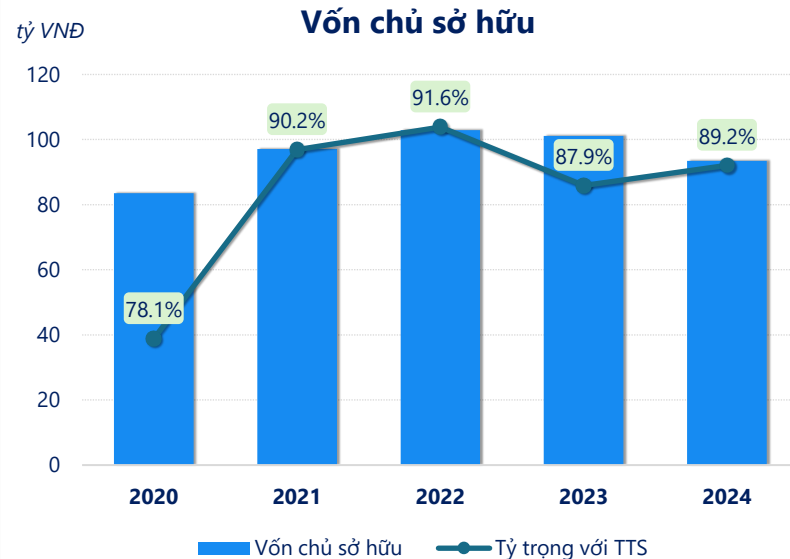
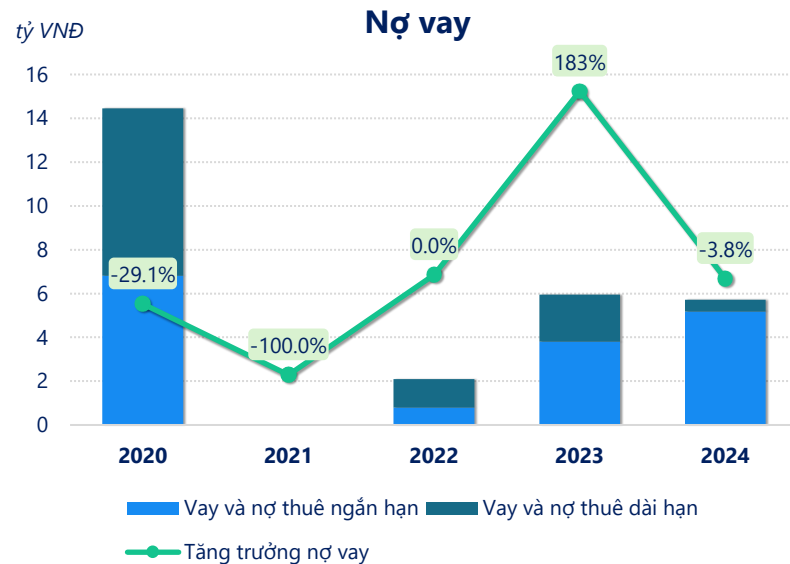


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	105	115	-8.9%
Tài sản ngắn hạn	24.1	25.2	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	2.77	2.23	24.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	6.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	21.1	16.5	27.6%
Hàng tồn kho	0.21	0.43	-50.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	80.8	89.9	-10.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	71.5	76.7	-6.8%
Bất động sản đầu tư	2.96	3.31	-10.6%
Tài sản dở dang	1.05	3.63	-71.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.80	4.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.47	1.50	-68.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11.3	13.9	-18.6%
Nợ ngắn hạn	10.4	9.78	6.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.17	3.80	36.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.09	0.14	-34.1%
Nợ dài hạn	0.89	4.15	-78.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.55	2.15	-74.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	93.5	101	-7.6%
Vốn chủ sở hữu	93.5	101	-7.6%
Vốn điều lệ	71.0	71.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	50.8	94.6	78.3	70.9	67.3
Giá vốn hàng bán	30.9	47.5	43.9	37.7	36.1
Lợi nhuận gộp	19.9	47.1	34.5	33.2	31.3
Doanh thu HĐTC	0.39	0.70	1.26	1.26	0.61
Chi phí TC	1.51	0.65	0.14	0.43	1.03
Chi phí lãi vay	1.51	0.64	0.14	0.43	1.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.02	11.5	12.2	13.1	13.9
LN thuần từ HĐKD	10.8	35.7	23.4	20.9	17.0
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.07	-0.01	0.00	-2.89
LN trước thuế	10.7	35.6	23.4	20.9	14.1
Lợi nhuận sau thuế	9.20	28.6	18.8	16.9	10.6
LNST của CĐ cty mẹ	9.20	28.6	18.8	16.9	10.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.8	35.4	22.8	14.4	12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.24	-4.00	-12.1	-3.47	5.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.0	-27.9	-9.97	-13.9	-18.0
Tiền đầu kỳ	0.59	1.08	4.55	5.25	2.23
Lưu chuyển tiền thuần	0.49	3.47	0.70	-3.02	0.54
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.08	4.55	5.25	2.23	2.77